

Số: 600/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 4 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chuyển tài sản của Công ty TNHH MTV  
Lâm nghiệp Trà Tân cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng  
và phát triển quỹ đất huyện Trà Bồng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 9 ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 342/QĐ-UBND ngày 15/10/2015, số 183/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 và số 298/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 về việc điều chỉnh đối tượng giao đất tại Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Trà Bồng tại Công văn số 627/UBND ngày 26/3/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1026/STC-QLGCS ngày 20/4/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chuyển tài sản công của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Trà Bồng (đã được UBND tỉnh thu hồi đất Văn phòng làm việc tại xã Trà Tân, huyện Trà Bồng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân do không sử dụng và giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh huyện Trà Bồng để quản lý, đưa vào sử dụng theo quy định tại Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 15/10/2015) quản lý, sử dụng; chi tiết như Phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bàn giao nguyên trạng tài sản (*kể cả hồ sơ, tài liệu có liên quan*) tại Điều 1 Quyết định này cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Trà Bồng theo đúng trình tự, thủ tục quy định và chịu trách nhiệm về công tác thống kê, kiểm kê tài sản khi bàn giao.

b) Thực hiện hạch toán giảm tài sản, giá trị tài sản và đăng ký kê khai biến động giảm tài sản theo đúng quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm:

a) Tiếp nhận tài sản tại Điều 1 Quyết định này để quản lý, sử dụng theo đúng quy định và chịu trách nhiệm về công tác thống kê, kiểm kê tài sản khi tiếp nhận.

b) Thực hiện hạch toán tăng tài sản, giá trị tài sản và đăng ký kê khai biến động tăng tài sản theo đúng quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Trà Bồng thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận và hạch toán tăng, giảm tài sản theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Trà Bồng; Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (KT),  
NNTN, CBTH;
- Lưu VT, KT an89



**Trần Ngọc Căng**



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 600 /QĐ-UBND ngày 27/4/2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục tài sản	Cấp hạng	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
1	Nhà văn phòng làm việc	IV.A	150	1995	101.028.000	0
2	Nhà kho vật tư	IV.C	44	1983	15.400.000	0
3	Nhà ăn tập thể	IV.C	160	1995	15.700.640	0
4	Công nghệ, tường rào		28,5	1995	8.897.715	0
5	Nhà để máy phát điện	IV.C	20	1998	19.300.214	0
6	Nhà ở, căng tin	IV.C	160	1995	145.652.152	0
	<b>Tổng cộng</b>				<b>306.048.721</b>	